TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6** **TỈNH SƠN LA** _____	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** _____

Bản án số: 11/2026/DS-ST
Ngày 15 - 7 - 2026
V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - TỈNH SƠN LA.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Thu Thủy và bà Trịnh Thị Kim Oanh.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Bàn Văn Sơn, Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa*:** Bà Vì Thị Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Sơn La, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2026/TLST – DS ngày 27 tháng 3 năm 2026 về Tranh chấp kiện đòi tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2026/QĐXX-ST ngày 21 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Nguyễn Đức D, sinh năm 1955.

2. Nguyễn Thị S, sinh năm 1965.

3. Văn Đình T, sinh năm 1963.

Đều trú tại địa chỉ: Bản T, phường M, tỉnh Sơn La, đều có mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1965**.** Địa chỉ: Bản T, phường M, tỉnh Sơn La, có mặt.

Người làm chứng:

1. Ông Dương Văn P. Địa chỉ: Bản T, phường M, tỉnh Sơn La, có mặt.

2. Ông Nguyễn Văn S. Địa chỉ: Bản T, phường M, tỉnh Sơn La, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 3 năm 2026 và quá trình tố tụng tại Tòa án nhân dân khu vực 6, đồng nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị S và ông Văn Đình T đều tham gia làm Ban quản lý bản T, xã C, huyện M từ năm 2003 đến cuối năm 2008 thì giải thể. Trong đó, ông Nguyễn Đức D giữ chức vụ trưởng bản, bà Nguyễn Thị S giữ chức vụ phó bản và ông Văn Đình T là kế toán của bản T. Biết được chủ trương của công ty Cổ phần V, chi nhánh M về việc cung cấp vật tư nông nghiệp cho bà con tại các bản xã theo phương thức trả chậm thì Ban quản lý bản T đã họp và quyết định đăng ký lấy vật tư nông nghiệp gồm mua ngô, giống, phân lân đạm của Công Ty Cổ Phần V, chi nhánh tại H để cung cấp cho bà con, nhân dân tại bản T, xã C, huyện M (nay là phường M, tỉnh Sơn La).

Sau khi triển khai chủ trương trên đối với bà con nhân dân tại bản T thì các hộ gia đình trong bản nếu có nhu cầu sẽ trực tiếp đăng ký với ban quản lý bản T thông qua ông Văn Đình T. Khi đó, bà Trần Thị H là công dân của bản có trực tiếp đăng ký nhận, mua ngô giống, phân lân, đạm với ban quản lý bản T và thoả thuận thời gian trả chậm, có sổ sách ghi chép đầy đủ và bà H có ký nhận trong sổ sách. Tuy nhiên, ban quản lý bản đã nhiều lần đến gặp bà H để thu số tiền mua ngô giống, phân lân, đạm để trả cho Công ty cổ Phần V, chi nhánh tại H nhưng bà H trình bày do mất mùa cho đến nay vẫn chưa trả được. Đến nay bà H vẫn còn nợ ban quản lý bản T số tiền là 65.482.000 đồng theo đơn xin xóa nợ ngày 14/10/2023. Đến cuối năm 2008 thì ban quản lý bản T gồm ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị S và ông Văn Đình T giải thể.

Đến năm 2023 thì các hộ dân còn nợ tiền vật tư nông nghiệp cũng đã làm đơn xin xoá nợ đề nghị Công ty vật tư xem xét, tuy nhiên, phía công ty không đồng ý xoá nợ cho các hộ dân chưa thanh toán.

Ngày 12/11/2022, phía Công ty cổ phần V đã khởi kiện các ông bà yêu cầu trả tiền cho Công ty và Toà án đã thụ lý giải quyết. Do vậy, ông D, ông T và bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị H phải có trách nhiệm thanh toán cho các ông, bà số tiền 65.482.000 đồng để các ông, bà thanh toán cho Công ty Cổ Phần V.

Đối với ý kiến trình bày của bà H, ông T: Sau năm 2008 thì ban quản lý bản giải thể, thì đến năm 2010 ông lấy vật tư của gia đình ông bà T để bán cho các hộ dân của bản. Đây là việc làm cá nhân của gia đình ông, việc bà H cho rằng năm 2011 có trả tiền ngô giống, phân lân, phân đạm là tiền của gia đình ông bán vật tư ngô giống, phân lân, phân đạm cho bà H, chứ không phải trả tiền cho ban quản lý bản. Tại giấy tờ ngày 22/3/2008 có ghi tên Trần Văn H, ông xác

định là do sơ suất ghi nhầm tên của bà Trần Thị H, còn tại bản T không có hộ dân nào tên là Trần Văn H

Bị đơn bà Trần Thị H trình bày:

Năm 2011, gia đình đăng ký mua vật tư nông nghiệp với ông T, ông T nói với bà là ngô của bên Vật Tư, ngày 03/3/2011, bà đăng ký lấy 50kg ngô lai 10 với giá 89.000đ/1kg, lãi suất 2%/ 01 tháng, phân lân là 1 tấn 200kg với giá 42.000đ/1kg, lãi suất 2%/ tháng và phân đạm là 1 tấn với giá 92.000đ/01kg. Thành tiền hết 19.050.000đ, tính cả lãi suất là 21.569.000đ.

Việc bà đăng ký lấy vật tư của ông T, chồng bà là ông Nguyễn Đăng H không biết và không liên quan.

Đối với sổ ghi chép bà S, ông D cung cấp thể hiện vào ngày 22/3/2008, bà có nhận 2000kg (02 tấn) phân lân của bản là không đúng, bà xác định chỉ lấy 1,2 tấn phân lân, chữ ký H vào ngày 22/3/2008 đúng là chữ ký của bà.

Đối với sổ ghi chép bà S, ông D cung cấp thể hiện năm 2008, bà có nhận 85 kg ngô giống của bản là không đúng, bà xác định chỉ lấy 50kg ngô giống, chữ ký H vào năm 2008 đúng là chữ ký của bà.

Đối với sổ ghi chép bà S, ông D cung cấp thể hiện ngày 11/4/2008, bà có nhận 1000 kg (01 tấn) phân đạm của bản là không đúng, vì không có chữ ký của bà. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà xác định có đăng ký và lấy của ông T 01 tấn phân đạm.

Vào ngày 30/11/2011, bà đã trả cho ông T số tiền 16.569.000đ. Số tiền còn lại 5.500.0000đ. Sau khi đi vay ngân hàng về bà đã trả cho ông T số tiền 5.000.000đ, số tiền còn lại bà nợ ông T là 500.000đ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông D, bà S, ông T yêu cầu bà phải trả số tiền 65.482.000đ, bà không nhất trí vì lý do bà S, ông D bảo bà ký vào đơn xóa nợ để xin Công ty xóa nợ, việc Công ty có xóa nợ không bà không biết, nên bà mới nhất trí tên vào đơn xin xóa nợ.

Đối với chữ ký, chữ viết trong Giấy cam kết ngày 26/11/2011 và đơn xin xóa nợ ngày 14/10/2023 đúng là chữ ký, chữ viết của bà. Lý do bà ký vào giấy cam kết và đơn xin xóa nợ là vì các ông D, bà S bảo bà ký thì bà ký. Bà xác định bà không nợ tiền của ông D, bà S, bà cũng không đăng ký lấy ngô giống, phân đạm, phân lân của ông D, bà S. Bà xác định bà không liên quan đến ông D, bà S. Việc bà đăng ký ngô giống, phân đạm, phân lân với ông T, bà xác định bà còn nợ ông T 500.000đ. Đối với giấy đơn xin xóa nợ ngày 14/10/2023, bà không

nhất trí với lý do người làm chứng ông Nguyễn Văn S, ông Dương Văn P không có mặt tại thời điểm bà ký đơn.

Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 13/5/2026 các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Bà H nhất trí trả số tiền 65.482.000 đồng cho ông T vì thời điểm đó bà đăng ký lấy ngô giống, phân đạm, phân lân với ông T. Còn bà không nợ tiền của ông D, bà S, bà cũng không đăng ký lấy ngô giống, phân đạm, phân lân của ông D, bà S, bà xác định không liên quan đến ông D, bà S. Việc ông T sử dụng đất của bà có nguồn gốc hợp tác xã chia cho lao động mỗi người khoảng 400m2 tại bản T, chiềng H (nay là phường M), bà không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này. Ngày 10/6/2026, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án được tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị H xác định còn nợ của Ban quản lý bản T số tiền 65.482.000 đồng, tuy nhiên, bà chỉ nhất trí trả cho công T vì bà đăng ký với ông T và không nhất trí trả tiền cho ông D, bà S, và bà xin được trả dần số tiền trên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Sơn La phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

- Việc thụ lý vụ án, thông báo thụ lý vụ án đúng quy định tại Điều 195, 196 BLTTDS. Thẩm quyền thụ lý đảm bảo quy định tại Điều 26, 34 BLTTDS.

- Về xác định tư cách pháp lý những người tham gia tố tụng đảm bảo theo quy định tại Điều 68 BLTTDS.

- Việc xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, giao nhận chứng cứ đảm bảo theo quy định tại các Điều từ 93 đến 97 BLTTDS. Đã tiến hành lấy lời khai các đương sự theo quy định của pháp luật. Tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đảm bảo tại các Điều 208 đến Điều 211 BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

- Về việc chấp hành nguyên tắc xét xử: Tại phiên tòa ngày hôm nay, Hội đồng xét xử chấp hành đúng các nguyên tắc xét xử quy định tại các Điều 11, 12, 15, 17, 24, 25 như: Đảm bảo nguyên tắc Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử vụ án dân sự; xét xử kịp thời, công bằng và công khai; mọi tài liệu, chứng cứ đều được xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện, công khai; bảo đảm quyền khiếu

nại, tố cáo của những người tham gia tố tụng.

- Về thành phần HĐXX: Đúng quy định tại Điều 63 Bộ luật TTDS, thành phần Hội đồng xét xử gồm 01 thẩm phán và 02 Hội thẩm nhân dân, đúng như trong quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Trình tự, thủ tục tại phiên tòa được thực hiện đúng quy định tại Điều 239, 243, 247, 249, 258, 260 BLTTDS năm 2015 đó là: Chủ tọa khai mạc phiên tòa, đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử, kiểm tra lại sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa, kiểm tra căn cước của đương sự, phổ biến quyền và nghĩa vụ của đương sự, giới thiệu thành phần những người tiến hành tố tụng. Hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu và chủ tọa xét hỏi việc tranh tụng tại phiên tòa. Chủ tọa, Hội thẩm nhân dân hỏi những người tham gia tố tụng rõ ràng, nghiêm túc, không trùng lặp.

- Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ quy định tại Điều 51 Bộ luật TTDS. Sau khi được Chánh án phân công, Thư ký đã chuẩn bị công tác nghiệp vụ cần thiết trước khi khai mạc phiên tòa như: Ghi biên bản lấy lời khai đối với đương sự; lập biên bản về việc đương sự không nhận giấy triệu tập của Tòa án. Tại phiên tòa, Thư ký phổ biến nội quy phiên tòa, kiểm tra, báo cáo với Thẩm phán danh sách những người được triệu tập đến phiên tòa, ghi biên bản phiên tòa đầy đủ, đúng quy định.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

- Đối với các đương sự: Từ khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đều đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 5 Điều 147; khoản 4 Điều 207; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 4 Điều 11; Điều 155; Điều 166; Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Nguyễn Đức D, ông Văn Đình T và bà Nguyễn Thị S về tranh chấp kiện đòi tài sản đối với bà Trần Thị H.

2. Buộc bà Trần Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đức D, ông Văn Đình T và bà Nguyễn Thị S tổng số tiền 65.482.000đ (Sáu mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng),

3. Về án phí:

- Bà Trần Thị H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho ông Nguyễn Đức D số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp kiện đòi tài sản giữa đồng nguyên đơn ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị S và ông Văn Đình T với bị đơn là bà Trần Thị H, cư trú tại: Bản T, phường M, tỉnh Sơn La. Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6, tỉnh Sơn La.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về kiện đòi số tiền 65.482.000đ đối với bà Trần Thị H.

Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện, ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị S và ông Văn Đình T đều tham gia làm Ban quản lý bản T, xã C, huyện Mộc Châu từ năm 2003 đến cuối năm 2008 thì giải thể. Trong đó, ông Nguyễn Đức D giữ chức vụ trưởng bản, bà Nguyễn Thị S giữ chức vụ phó bản và ông Văn Đình T là kế toán của bản T. Biết được chủ trương của công ty Cổ phần V, chi nhánh M về việc cung cấp vật tư nông nghiệp cho bà con tại các bản xã theo phương thức trả chậm thì Ban quản lý bản T đã họp và quyết định đăng ký lấy vật tư nông nghiệp gồm mua ngô, giống, phân lân đạm của Công Ty Cổ Phần V, chi nhánh tại Huyện M để cung cấp cho bà con, nhân dân tại bản T N, xã C, huyện M (nay là phường M, tỉnh Sơn La).

Sau khi triển khai chủ trương trên đối với bà con nhân dân tại bản T thì các hộ gia đình trong bản nếu có nhu cầu sẽ trực tiếp đăng ký với ban quản lý

bản Ta Niết thông qua ông Văn Đình T. Khi đó, bà Trần Thị H là công dân của bản có trực tiếp đăng ký nhận, mua ngô giống, phân lân, đạm với ban quản lý bản T và thoả thuận thời gian trả chậm, có sổ sách ghi chép đầy đủ và bà H có ký nhận trong sổ sách. Cụ thể bà H có đăng ký lấy 85kg ngô giống, 02 tấn lân và 01 tấn đạm. Đến nay, bà H còn nợ ban quản lý bản T số tiền là 65.482.000đ. Tuy nhiên, ban quản lý bản đã nhiều lần đến gặp bà H để thu số tiền mua ngô giống, phân lân, đạm để trả cho Công ty cổ Phần V, chi nhánh tại Huyện M nhưng bà Hằng trình bày do mất mùa cho đến nay vẫn chưa trả được. Đến cuối năm 2008 thì ban quản lý bản T gồm ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị S và ông Văn Đình T giải thể.

Do đó, ngày 12/11/2022 Công ty cổ phần Vvật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La đã khởi kiện ông D, bà S và ông T ra Tòa án và Tòa án đã thụ lý giải quyết theo Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án số 08/2023/QĐCNHGT-DS của Toà án nhân dân khu vực 6 – Sơn La, buộc ông Nguyễn Đức D, ông Văn Đình T và bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm trả cho Công ty V – Chi nhánh M số tiền 521.113.000đ và quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

Do đó, ông D, bà S, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Hằng phải trả cho ông D, bà S, ông T số tiền là 65.482.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H cho rằng bà chỉ đăng ký lấy 50kg ngô giống và 1,2 tấn lân và không được lấy đạm của ban quản lý bản. Tại phiên tòa, bà H khẳng định bà chỉ đăng lấy 50kg ngô giống, 1,2 tấn phân lân và 01 tấn đạm với ông T, bà không lấy ngô giống, phân lân và phân đạm với ông D, bà S. Bà thừa nhận chữ ký H trong sổ ghi chép do nguyên đơn cung cấp đúng là chữ ký của bà.

Tại đơn xin xóa nợ ngày 14/10/2023 của bà Trần Thị H thể hiện nội dung *"Năm 2008 tôi có đăng ký mua ngô giống, lân, đạm trả chậm với Ban quản lý bản T với công ty cổ phần V với thời hạn trả cả gốc và lãi theo thỏa thuận của Công ty vật tư, thời hạn cuối cùng là ngày 31/12/2008. Do điều kiện bị mất mùa, giá rẻ, làm ăn khó khăn cho nên gia đình tôi chưa trả được nợ cho bản để trả cho Công ty Cổ phần V với số tiền là 65.482.000 đồng. Vậy gia đình tôi làm đơn này kính mong Công ty V xóa nợ cho gia đình tôi".* Bà H thừa nhận chữ ký H và chữ viết Trần Thị H trong đơn xin xóa nợ ngày 14/10/2023 đúng là chữ ký và chữ viết của bà.

Do đó, việc bà H cho rằng không được lấy phân đạm của ban quản lý bản T và việc bà xác định chỉ lấy vật tư nông nghiệp với ông T là không có cơ sở vì năm 2008 ông T cũng là thành viên của ban quản lý bản T và tham gia với vị trí là kế toán của ban quản lý bản T.

Người làm chứng ông Dương Văn P và ông Nguyễn Văn S cũng xác định:

Ông Nguyễn Văn S làm phó bản T, phường M từ khoảng năm 1998 đến nay. Còn ông Dương Văn P làm bí thư chi bộ bản T từ khoảng năm 1998 đến nay. Năm 2008 ban quản lý bản T, xã C, huyện M (nay là bản T, phường M) gồm ông Nguyễn Đức D – trưởng bản; bà Nguyễn Thị S – phó bản và ông Văn Đình T là kế toán của bản. Ban quản lý bản T có đăng ký lấy vật tư nông nghiệp gồm Ngô giống, lân, đạm của Công ty V cho các hộ dân tại bản Tt, trong đó có hộ bà Trần Thị H. Đến cuối năm 2008, ban quản lý bản T giải thể, ban quản lý bản mới tiếp nhận gồm ông Nguyễn Văn S – Trưởng Bản, ông Trần Văn Đ – phó bản và ông Đỗ Xuân M – kế toán bản tiếp quản nội dung đơn xin xóa nợ của các hộ dân tại bản T. Trên cơ sở đó ban quản lý bản mới đã xác nhận và đơn xin xóa nợ của các hộ dân còn nợ tiền vật tư nông nghiệp ngô giống, phân đạm và phân lân, còn việc công ty V có xóa nợ cho các hộ dân hay không thì các ông không rõ. Ông S và ông P chỉ xác nhận vào đơn xin xóa nợ của bà Trần Thị H với tư cách là ban quản lý bản mới. Việc bà H đăng ký lấy vật tư nông nghiệp với Ban quản lý bản cũ cụ thể như thế nào ông Sơn và ông D không rõ. Trên địa bàn bản T – phường M hiện nay không có hộ dân nào có tên là Trần Văn H.

Tại biên bản xác minh với ông Đỗ T - Giám đốc Chi nhánh Công ty cổ phần V cho biết:

Ông làm Giám đốc Chi nhánh Công ty cổ phần V từ năm 2008. Năm 2008, phía Công ty Cổ phần V có chương trình đầu tư vật tư nông nghiệp cho bà con trong các bản xã. Ông là đại diện cho Công ty Chi nhánh Công ty cổ phần V, huyện M triển khai kế hoạch trên, trên cơ sở đó các bản xã có nhu cầu đăng ký lấy vật tư nông nghiệp trả chậm thì sẽ đăng ký với Chi nhánh, trong đó Ban quản lý bản T, xã C, huyện M khi đó đại diện cho ban quản lý bản có ông Nguyễn Đức D (trưởng bản), bà Nguyễn Thị S (phó bản) và ông Văn Đình T (kế toán bản) có đăng ký với Chi nhánh lấy vật tư nông nghiệp gồm đạm, lân và ngô giống để cung cấp cho bà con trong bản. Việc đăng ký lấy vật tư nông nghiệp của ban quản lý bản T giữa ông D, bà S, ông T với Chi nhánh có làm hợp đồng. Đến năm 2023 ông D, ông T, bà S còn nợ công ty V số tiền 521.113.000đ nên phía Công ty đã khởi kiện ra Tòa án đề nghị giải quyết nội dung này và đã có kết quả giải quyết của Tòa án được thể hiện tại nội dung của Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án số 08/2023/QĐCNHGT-DS, quyết định trên đã có hiệu lực pháp luật. Phía công ty xác nhận chỉ bán vật tư nông nghiệp cho ông D, ông T và bà S. Việc Ông D, ông T, bà S khởi kiện đối với bà Trần Thị H, phía Công ty không liên quan vì phía công ty không bán vật tư nông nghiệp cho bà Trần Thị H. Do đó, nay ông D, ông T, bà S khởi kiện đối với bà Trần Thị H thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật, phía Chi nhánh Công ty V, huyện M không liên quan gì đối với bà Trần Thị H.

Xét thấy lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai của người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Bà H cũng thừa nhận chữ viết và chữ ký trong Giấy cam kết ngày 26/11/2011 và đơn xin xóa nợ ngày 14/10/2023 đúng là chữ ký và chữ viết của bà.

Từ những lập luận trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Trần Thị H phải thanh toán số tiền 65.482.000đ cho đồng nguyên đơn ông Nguyễn Đức D, ông Văn Đình T và bà Nguyễn Thị S.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên, tại thời điểm giải quyết vụ án bà H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Đối với số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Đức D đã nộp là tiền riêng của ông D, đó cần trả lại cho ông Nguyễn Đức D số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Đối với việc vay nợ và tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Văn Đình T và bà Trần Thị H, xét không liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét mà tách ra giải quyết bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 5 Điều 147; khoản 4 Điều 207; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 4 Điều 11; Điều 155; Điều 166; Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Nguyễn Đức D, ông Văn Đình T và bà Nguyễn Thị S về tranh chấp kiện đòi tài sản đối với bà Trần Thị H.

2. Buộc bà Trần Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đức D, ông Văn Đình T và bà Nguyễn Thị S tổng số tiền 65.482.000đ (Sáu mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng), trong đó:

Bà Trần Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đức D số tiền là 21.827.000đ (Hai mươi mốt triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Bà Trần Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Văn Đình T số tiền là 21.827.000đ (Hai mươi mốt triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Bà Trần Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền là 21.827.000đ (Hai mươi mốt triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

- Bà Trần Thị H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho ông Nguyễn Đức D số tiền tạm ứng án phí 1.637.000đ (Một triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000364 ngày 27/3/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6, tỉnh Sơn La.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh Sơn La;
- Viện KSND khu vực 6;
- Phòng THADS khu vực 6;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Vũ Thị Hương